

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN HOÀI ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 497 /GPMT-UBND

Hoài Đức, ngày 05 tháng 12 năm 2022

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ĐỨC**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 0806/CV ngày 08/6/2022 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần thực phẩm HIDA và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tại Tờ trình số 367 /TTr-TNMT ngày 28 /11/2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần thực phẩm HIDA, địa chỉ: phòng 203, lô 0202, tòa 21B7 Greenstar, số 232 đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy thực phẩm HIDAFOODS”, địa chỉ dự án: thôn Dền, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy thực phẩm HIDAFOODS”.

1.2. Địa điểm thực hiện: thôn Dền, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0109916520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/02/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 03/3/2022.

1.4. Mã số thuế: 0109916520.

1.5. Loại hình sản xuất: Chế biến thực phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được triển khai trên khu đất có diện tích 1.193,1m<sup>2</sup> thuộc thôn Dền, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.

- Quy mô: Theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công Dự án thuộc nhóm C (Điều 10 Luật Đầu tư công năm 2019).

- Công suất của dự án: 02 tấn sản phẩm/ngày (Trong đó chế biến thịt bò tiêm ướp: 1,5 tấn sản phẩm/ngày; chế biến thực phẩm đông lạnh (thịt bò, thịt lợn, thịt gia cầm, thủy hải sản).



**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần thực phẩm HIDA:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần thực phẩm HIDA có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND huyện Hoài Đức, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND huyện Hoài Đức theo quy định của pháp luật.

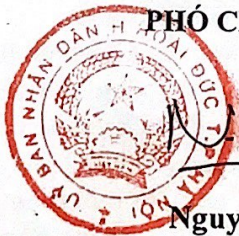
**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp Giấy phép.

**Điều 4.** Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, UBND xã Di Trạch tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án Nhà máy thực phẩm HIDAFOODS của Công ty Cổ phần thực phẩm HIDA theo quy định của pháp luật. / *nuu*

Nơi nhận: *nuu*

- Đ/c Chủ tịch UBND huyện;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện (đăng trên Cổng thông tin điện tử huyện);
- Phòng TN&MT (lưu hồ sơ);
- UBND xã Di Trạch;
- Công ty Cổ phần thực phẩm HIDA;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh



**PHỤ LỤC 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 497/GPMT-UBND ngày 05/12/2022  
của UBND huyện Hoài Đức)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất gồm quá trình đã đông nguyên liệu, hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị và nhà xưởng.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thu gom nước thải chung của thôn Dền, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

2.2. Vị trí xả nước thải: Thôn Dền, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}00'$ , múi chiều 3°): X: 2.328.885 Y: 575.243

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $15\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ .

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý đảm bảo các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Cột B ( $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,2$ ): Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

| TT | Thông số                    | Đơn vị    | Giá trị thông số ô nhiễm (cột B) |
|----|-----------------------------|-----------|----------------------------------|
| 1  | pH                          | -         | 5,5-9                            |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20°C)     | mg/l      | 50                               |
| 3  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l      | 100                              |
| 4  | COD                         | mg/l      | 150                              |
| 5  | Sunfua                      | mg/l      | 0,5                              |
| 6  | Amoni (tính theo N)         | mg/l      | 10                               |
| 7  | Tổng dầu mỡ khoáng          | mg/l      | 10                               |
| 8  | Tổng Nitơ                   | mg/l      | 40                               |
| 9  | Tổng phot pho               | mg/l      | 6                                |
| 10 | Tổng Coliform               | MPN/100ml | 5.000                            |

- Dự án không thuộc trường hợp phải quan trắc tự động, liên tục.

- Tần suất quan trắc định kỳ: ./.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**



1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên được thu gom về bể tự hoại ba ngăn có thể tích  $05\text{m}^3$  để xử lý sơ bộ. Sau đó nước thải sinh hoạt và nước thải từ quá trình sản xuất sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất  $15\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Cột B ( $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,2$ ): Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội. Nước thải sau xử lý được chảy vào hệ thống thoát nước thải chung trên đường Di Ái, thôn Dền, xã Di Trạch, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước thải sinh hoạt  $\rightarrow$  Bể tự hoại ba ngăn  $\rightarrow$  Hệ thống xử lý nước thải công suất  $15\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$   $\rightarrow$  Hệ thống thoát nước thải chung trên đường Di Ái.

Nước thải sản xuất  $\rightarrow$  Hệ thống xử lý nước thải công suất  $15\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$   $\rightarrow$  Hệ thống thoát nước thải chung trên đường Di Ái.

- Thông số bể tự hoại ba ngăn: kích thước bể  $V = 05\text{ m}^3$

- Hóa chất sử dụng: NaOH, hóa chất trợ lắng PAC 31%, PAM; nước Javel .

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tháng 2/2023 - 3/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất  $15\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^\circ 00'$ , múi chiếu  $3^\circ$ ): X: 2.328.885 Y: 575.243

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trường hợp nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất sau xử lý xả thải vào hệ thống thoát nước thải chung trên đường Di Ái nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước, Chủ dự án đầu tư phải báo cáo kịp thời về UBND huyện Hoài Đức, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý nước thải của dự án.



**PHỤ LỤC 2**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 49/HGPMT-UBND ngày 05/12/2022  
của UBND huyện Hoài Đức)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Từ các phương tiện giao thông ra vào nhà xưởng và hoạt động của máy móc trong nhà xưởng sản xuất.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:** (theo hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến trục 105°, múi chiều 3°): X: 2.328.885 Y: 575.273

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ<br>(dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ<br>(dBA) | Ghi chú              |
|----|------------------------------|------------------------------|----------------------|
| 1  | 70                           | 55                           | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia<br>tốc rung cho phép (dB) |                     | Ghi chú              |
|----|-------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                               | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                      |
| 1  | 70                                                                | 60                  | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.  
- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt; kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ; bảo dưỡng, thay thế những thiết bị hư hỏng.

- Thiết kế, lắp đặt, vận hành các máy móc thiết bị theo đúng kỹ thuật.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

**2.1.** Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

**2.2.** Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



**PHỤ LỤC 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ**  
**ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40/GPMT-UBND ngày 05/12/2022*  
*của UBND huyện Hoài Đức)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

| TT          | Tên chất thải                                             | Mã CTNH                          | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|-------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| 1           | Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại               | 18 02 01                         | 12                            |
| 2           | Mực in có các thành phần nguy hại                         | 08 02 01                         | 10                            |
| 3           | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | 16 01 06                         | 10                            |
| 4           | Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải                | 17 02 03                         | 30                            |
| 5           | Can, hộp đựng dầu thải                                    | 18 01 01<br>18 01 02<br>18 01 03 | 30                            |
| <b>Tổng</b> |                                                           |                                  | <b>92</b>                     |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

| TT          | Tên chất thải rắn công nghiệp thông thường                                                                       | Khối lượng trung bình (kg/tháng) |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 1           | Bao bì, thùng đựng nguyên vật liệu                                                                               | 260                              |
| 2           | Các bộ phận của máy móc, thiết bị hỏng phát sinh từ quá trình sửa chữa, bảo dưỡng không dính thành phần nguy hại | 26                               |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                                  | <b>286</b>                       |

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 2.496 kg/ngày.**

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 80 lít; có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: Diện tích 5m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu chứa chất thải nguy hại có mái tôn che nắng, mưa; tường bao xung quanh, xây dựng bằng bê tông cốt thép, nền bê tông cốt thép..... Bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp**



**thông thường và chất thải rắn sinh hoạt:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 80lít.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: Diện tích 05m<sup>2</sup>.

Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có mái tôn che nắng, mưa; tường bao xung quanh, xây dựng bằng bê tông cốt thép, nền bê tông cốt thép.

**2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường này.